

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM SAU 5 NĂM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

TS Phạm Lan Hương

Mục đích và nội dung của Báo cáo

☐ Mục đích

- Soạn thảo Báo cáo tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội (KTXH) Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO trình Chính phủ

☐ Nội dung

- Đánh giá tổng thể tình hình KTXH Việt Nam sau WTO
 - ☐ Tăng trưởng kinh tế
 - ☐ Thương mại
 - ☐ Đầu tư
 - ☐ Ổn định kinh tế vĩ mô
 - ☐ Xã hội: việc làm, thu nhập, đói nghèo, an sinh XH, GDĐT, y tế
 - ☐ Thể chế kinh tế
 - ☐ Môi trường
 - Đưa ra các đề xuất điều chỉnh chính sách phù hợp để HNKTQT sâu rộng và hiệu quả, phát triển nhanh, bền vững
-

Phương pháp đánh giá

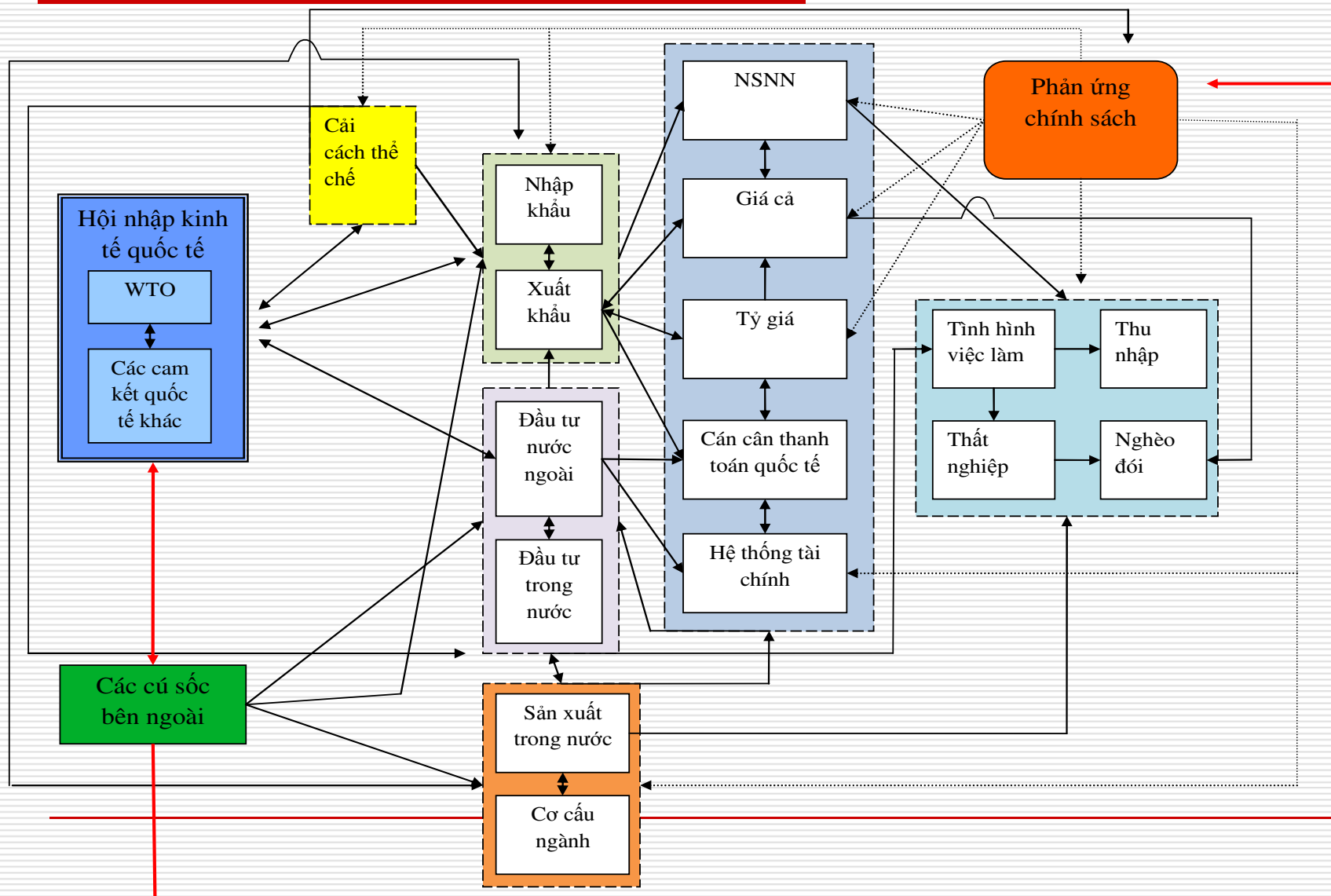
☐ Nhận xét chung

- HNKTQT đan xen với nhiều diễn biến khác
 - Các mô hình KT không thể tính hết được tất cả mọi tình huống trong thực tế
 - Tương tác giữa từng diễn biến và phản ứng chính sách
-

Phương pháp đánh giá (2)

- ❑ **Rà soát các cam kết HNKTQT của Việt Nam (WTO, các cam kết đa phương, khu vực và song phương quan trọng nhất)**
 - ❑ **Đánh giá việc thực hiện các cam kết trong thực tế
⇒ xác định nhóm ngành chịu ảnh hưởng lớn nhất**
 - ❑ **Đánh giá tổng thể nền kinh tế sau 5 năm gia nhập WTO, so sánh với giai đoạn 2002-2006, nêu bật các chuyển biến do HNKTQT (nếu có thể, tách riêng tác động theo các tuyến HN), gắn đánh giá với việc thực hiện mục tiêu chiến lược, KH KTXH, chương trình hành động**
-

Kênh truyền tải tác động HNKTQT

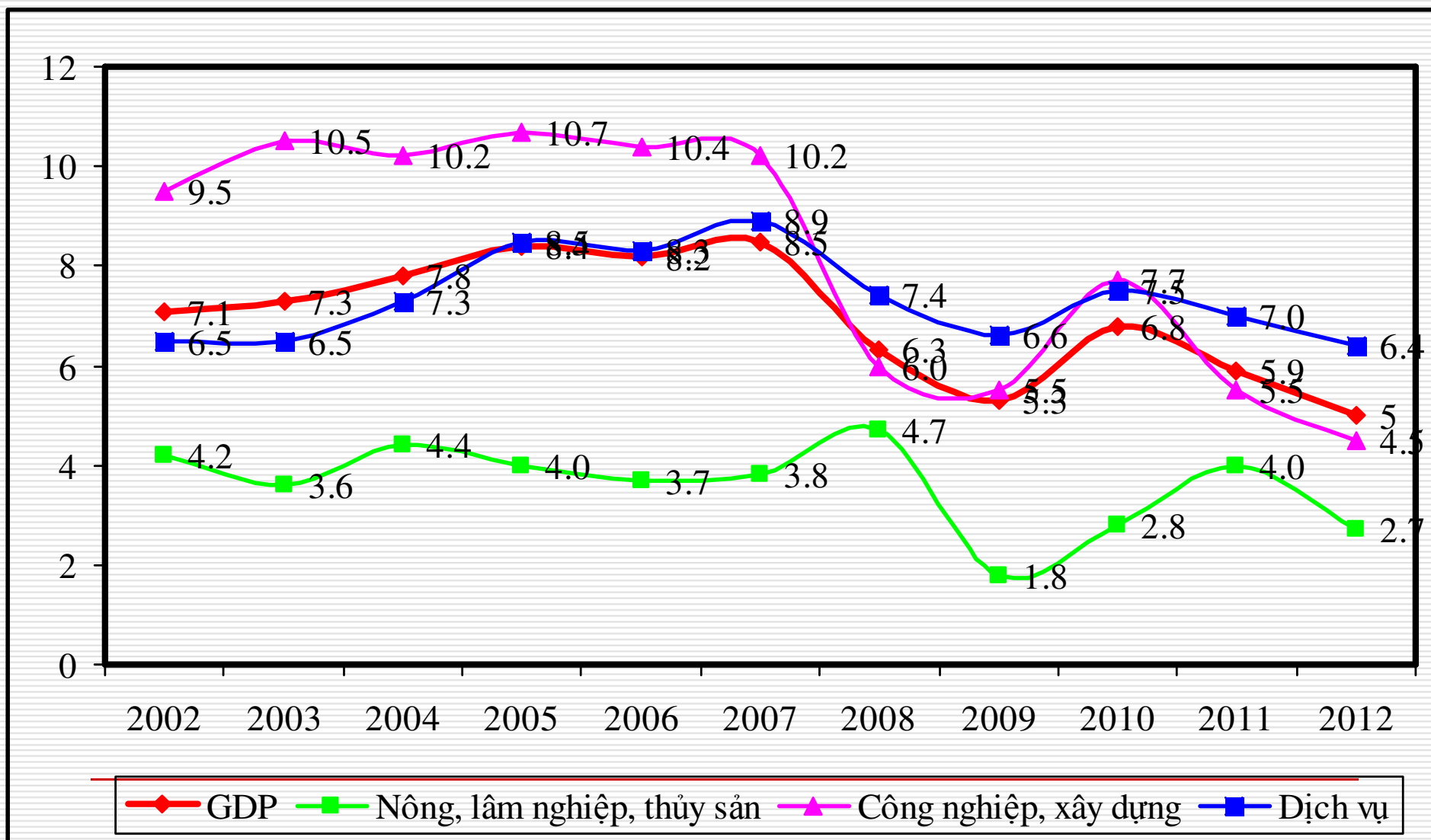


Tăng trưởng kinh tế

Đánh giá chung

- ❑ **Tăng trưởng GDP 5 năm 2007-2011 đạt 6,5%**
 - **Thấp so với 7,8% 5 năm 2002-2006**
 - **Thấp hơn 7,0% 1996-2000**
 - **Sụt giảm đáng kể từ năm 2000 đến nay**
 - **Không đạt được mục tiêu 7,5-8% KH 5 năm**
 - **Vẫn là kết quả tương đối cao so với thế giới**
-

Tăng trưởng GDP (%)



Các nguyên nhân năm 2007 và đầu 2008

- ☐ HNKTQT sâu rộng hơn
 - ☐ Kinh tế thế giới và trong nước thuận lợi
 - ☐ Môi trường kinh doanh cải thiện mạnh mẽ
 - ☐ Môi trường chính trị ổn định
 - ☐ Tâm lý phấn khởi và kỳ vọng của các nhà đầu tư trong nước
-

Các nguyên nhân từ cuối năm 2008

2 nhóm yếu tố ảnh hưởng trái ngược nhau:

☐ **Tiêu cực**

- HNKQT sâu hơn nên giá nguyên liệu trên thế giới tăng cao trong các năm 2008, 2010 và 2011 tác động mạnh và nhanh hơn đến nền kinh tế, tạo sức ép lạm phát cao và tăng trưởng kinh tế thấp hơn
 - Từ tháng 10/2008 tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu
 - ☐ Kinh tế bạn hàng suy thoái, xuất khẩu và FDI ảnh hưởng xấu
 - Bộc lộ một số yếu kém và hạn chế trong nội tại nền kinh tế
-

Các nguyên nhân từ cuối năm 2008 (2)

- Một số yếu tố ảnh hưởng tích cực
 - Giá dầu thô và giá lương thực và nhiều mặt hàng xuất khẩu khác tăng cao
 - Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu nhờ HNKTQT

Tác động tiêu cực có mức độ ảnh hưởng lớn hơn, lại được truyền dẫn nhanh hơn vào nền kinh tế do mở cửa

Yếu tố quan trọng có tương tác mạnh mẽ với các yếu tố khác: chính sách trước và sau khi gia nhập WTO

- ❑ Chính sách trong nước thúc đẩy tăng trưởng cao từ năm 2000 đến trước khi gia nhập WTO dựa vào mở rộng đầu tư với hiệu quả không cao ở mức độ nhất định đã tạo sức ép lên ổn định kinh tế vĩ mô trong giai đoạn sau đó**
 - ❑ Những diễn biến không thuận của tình hình kinh tế thế giới đã không được lường hết trong kế hoạch 5 năm 2006-2010**
 - ❑ Thiếu kinh nghiệm và năng lực hấp thu/trung hòa hóa dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng đột biến trong năm 2007**
-

Yếu tố quan trọng có tương tác mạnh mẽ với các yếu tố khác: chính sách trước và sau khi gia nhập WTO

- ❑ Các lúng túng và không nhất quán giữa các chính sách tài khóa và tiền tệ để xử lý các bất ổn kinh tế vĩ mô các năm 2008-2010 cũng gây ảnh hưởng nhất định đến lạm phát và tăng trưởng**
 - ❑ 2008-2010 các chính sách thường thay đổi khá đột ngột giữa hai thái cực: thắt chặt chính sách tài khóa tiền tệ khi xuất hiện áp lực lạm phát, bất ổn kinh tế vĩ mô; ngay khi lạm phát hạ nhiệt thì quay trở lại nới lỏng chính sách để chống nguy cơ suy giảm kinh tế**
 - ❑ Từ đầu năm 2011 đến nay, kiên định với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô cùng với các biện pháp an sinh xã hội.**
-

Vai trò của HN và chính sách

- ❑ Nếu Chính phủ không đưa ra gói kích thích kinh tế thì tăng trưởng GDP chỉ có thể đạt ở mức 4-4,5% với điều kiện vẫn giữ nguyên các giả định khác
 - ❑ Thời kỳ khủng hoảng tài chính châu Á, tăng trưởng GDP bị sụt giảm với mức độ cao hơn từ 8,2% năm 1997 xuống 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999
-

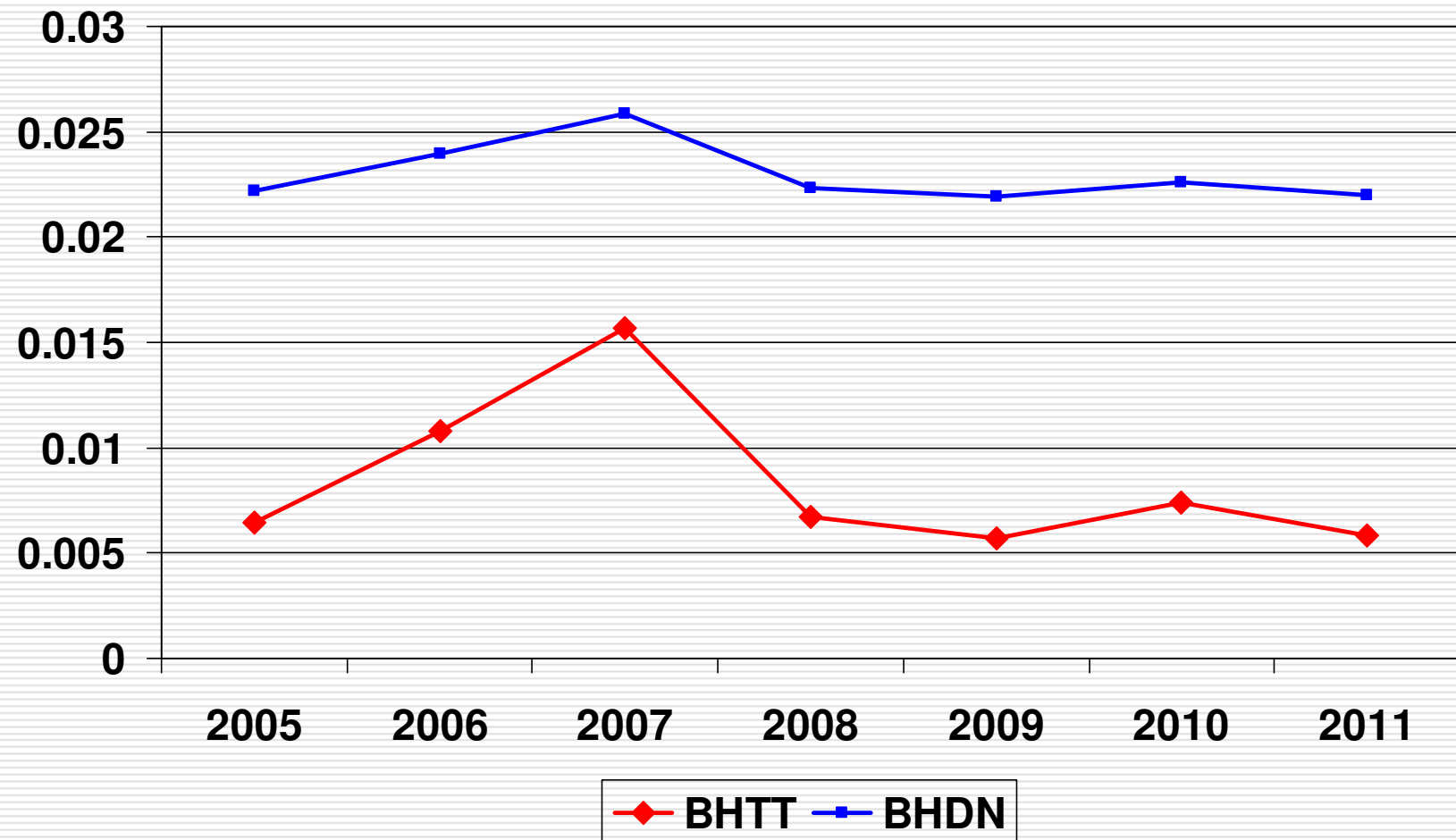
Nông, lâm, thủy sản

- ❑ Tăng trưởng bình quân 2007-2011 3,4%/năm
 - Vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 3-3,2%
 - Nhưng thấp hơn 5 năm trước 0,6 điểm %
 - ❑ Tăng trưởng của ngành từ 1992 đến nay giảm dần
 - ❑ Tốc độ tăng trưởng không ổn định, phụ thuộc khá nhiều vào thời tiết, biến động thị trường trong, ngoài nước
 - ❑ Tuy nhiên, tăng trưởng của ngành vẫn khá cao so với chuẩn quốc tế.
-

Nguyên nhân NLT

- ❑ HNKQT có ảnh hưởng tích cực: cải thiện tiếp cận thị trường, nhg không nhiều, không phải là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng
 - ❑ Nguyên nhân chính 2 năm 2007-2008 SXNN được mùa, giá nông sản thế giới tăng mạnh. Năm 2009, khi giá thế giới sụt giảm mạnh thì tăng trưởng NLT giảm thấp kỷ lục, chỉ còn 1,8%, thấp nhất kể từ năm 1991 đến nay
 - ❑ Bảo hộ trong nước giảm mạnh: một số trường hợp đi trước lịch trình cam kết (thịt tươi, đông lạnh và chế biến năm 2007-2008, thủy sản)
-

BHTT và BHDN của khu vực NLT



Một số ngành có BHTT thấp hơn 0 của khu vực NLT, năm 2011

<i>Ngành</i>	<i>BHTT</i>
Mía cây	-0,022327
Cao su mủ khô	-0,005268
Cây lâu năm khác	-0,010558
Trâu, bò	-0,015582
Lợn	-0,178821
Gia cầm	-0,066409
Dịch vụ nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp khác	-0,084771
Gỗ tròn (gỗ khai thác)	-0,008056

Chỉ số lan toả kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu của 1 số ngành trong khu vực NLT

<i>Ngành</i>	<i>Chỉ số lan toả kinh tế</i>	<i>Chỉ số kích thích nhập khẩu</i>
Trâu, bò	1,149	0,724
Lợn	1,794	0,752
Gia cầm	1,616	0,748
Các sản phẩm chăn nuôi khác	1,591	0,747
Dịch vụ nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp khác	1,484	0,796
Thủy sản nuôi trồng	1,694	0,771

1 số nông sản cạnh tranh yếu

- ❑ Cạnh tranh ngày càng gay gắt đối với một số nông sản chưa có lợi thế so sánh: mía đường, bông, dâu tằm, một số sản phẩm rau quả nhiệt đới, lạc, các loại đậu đỗ
 - ❑ Một bộ phận người sản xuất, doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị, điều chỉnh và thích ứng với tình hình
-

Tác động tích cực của HNKTQT

- ☐ **Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu về phía các ngành có thế mạnh xuất khẩu (nuôi trồng thủy sản, lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hạt tiêu)**
 - ☐ **Người SXNN Việt Nam có thái độ kinh doanh nghiêm túc hơn, chăm lo hơn đến thương hiệu, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm**
 - ☐ **Tích lũy được nhiều kinh nghiệm hơn để chuẩn bị trước cho các vụ kiện chống bán phá giá**
-

Tận dụng cơ hội?

- ☐ Thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế NLT
 - ☐ Phát triển còn kém bền vững
 - ☐ Sức cạnh tranh thấp
 - ☐ Chưa phát huy tốt nguồn lực
 - ☐ Nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ, phát triển thương hiệu và đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế
 - ☐ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong NLT còn chậm
-

Tận dụng cơ hội? (2)

- ☐ Năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến còn thấp
 - ☐ Tổn thất sau thu hoạch còn khá cao
 - ☐ Các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh sản xuất hàng hoá
 - ☐ Nhiều lao động giản đơn chưa được đào tạo nghề không thể thoát ra khỏi ngành NLT
 - ☐ Diện tích đất canh tác bị thu hẹp
 - ☐ Đa số nông dân dựa vào quảng canh GTGT thấp
 - ☐ Chậm đa dạng hóa ngành nghề ở nông thôn
-

Công nghiệp – xây dựng

- Giai đoạn 2007-2011 tăng trưởng bình quân hàng năm 7,0%
 - Thấp hơn nhiều so với mức 10,2%/năm giai đoạn trc
 - Không đạt chỉ tiêu KH 5 năm 2006-2010 9,5-10,2%
 - Từ 2008 đến nay tốc độ tăng trưởng sụt giảm mạnh
-

Tăng trưởng GTGT (%)

<i>Ngành</i>	2002	2004	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Công nghiệp - xây dựng	9,5	10,2	10,4	9,4	6,0	5,5	7,7	6,3	4,2
Công nghiệp	9,2	10,6	10,2	8,7	7,8	4,0	7,0	8,5	5,2
<i>Khai thác</i>	<i>1,1</i>	<i>8,9</i>	<i>0,6</i>	<i>-4,7</i>	<i>-3,8</i>	<i>7,6</i>	<i>-3,7</i>	<i>-0,1</i>	<i>3,5</i>
Chế biến	11,6	10,9	12,4	12,6	9,8	2,8	8,4	9,0	4,5
Điện, gas, cung cấp nước	11,4	12,0	12,1	1,6	10,1	9,0	11,3	15,6	12,5
<i>Xây dựng</i>	<i>10,6</i>	<i>9,0</i>	<i>11,1</i>	<i>12,1</i>	<i>-0,4</i>	<i>11,4</i>	<i>10,1</i>	<i>-1,0</i>	<i>2,1</i>

Các nguyên nhân

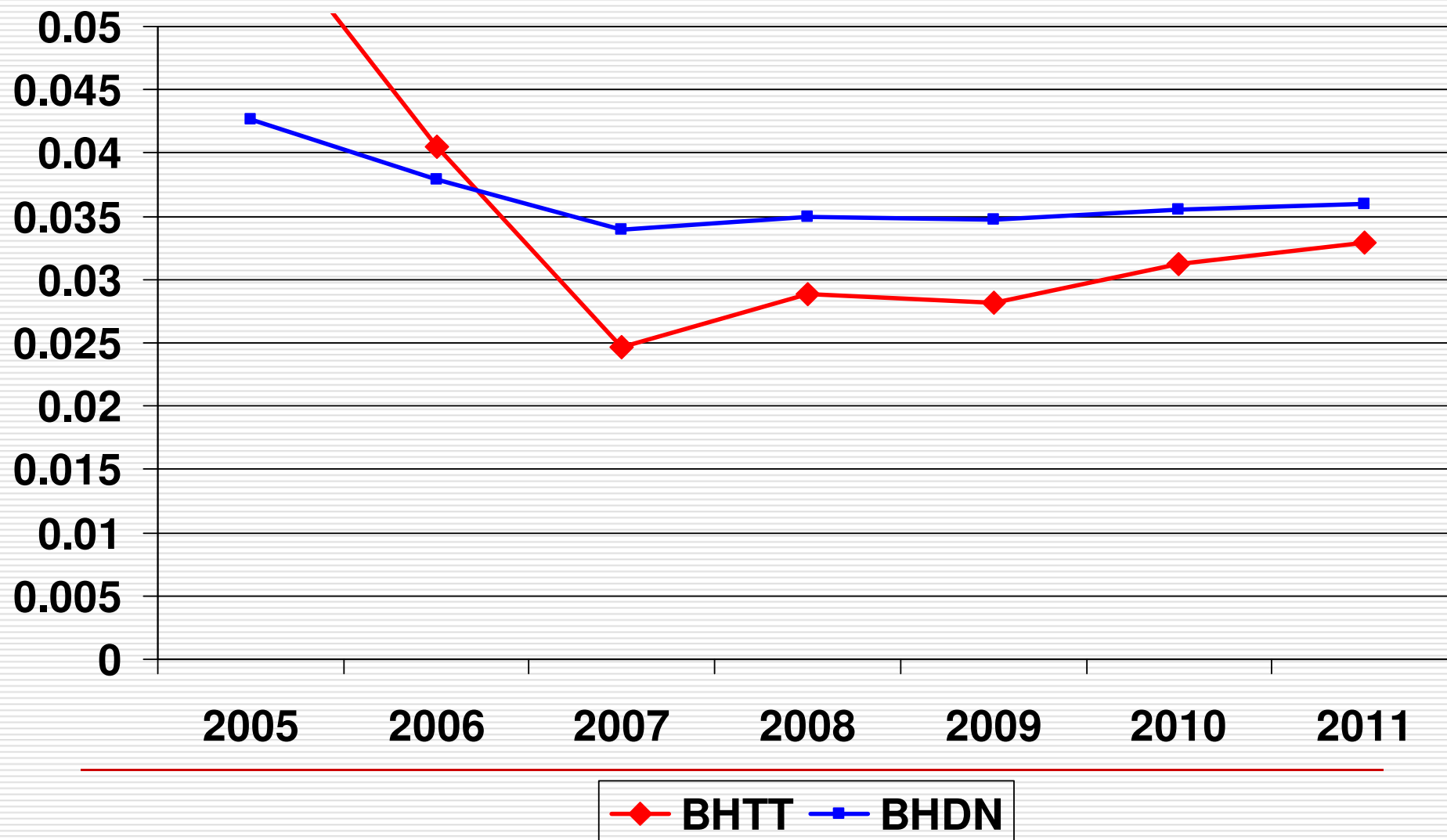
- ☐ Năm 2008 chi phí vật liệu tăng cao đột biến
- ☐ Khó khăn về vốn đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh
- ☐ Cắt giảm vốn đầu tư nhà nước để kiềm chế lạm phát
- ☐ Năm 2009 và 2010 các biện pháp kích thích kinh tế
- ☐ Năm 2011 các giải pháp kiên quyết để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đầu tư công bị cắt giảm
- ☐ Dòng vốn FDI giảm
- ☐ Cạnh tranh khốc liệt của hàng nhập khẩu
- ☐ Bảo hộ trong nước giảm

~~Tăng trưởng GDP phụ thuộc khá nhiều vào tăng trưởng vốn đầu tư~~

❑ Bộc lộ rõ hơn những điểm yếu của ngành công nghiệp chế biến:

- Hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh thấp và chậm được cải thiện**
 - Ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển**
 - Sản xuất mang tính gia công**
 - Không tận dụng được các sản phẩm đầu vào trong nước, phải nhập khẩu**
-

BHTT và BHDN của khu vực CNXD



Một số ngành có hệ số BHTT âm của khu vực CNXD (năm 2011)

<i>Ngành</i>	<i>BHTT</i>
Gạo	-1,112092
Bột các loại	-1,255592
Thức ăn chăn nuôi	-0,959294
Trang phục các loại	-0,052503
Da, lông thú đã thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm và các loại tương tự	-0,003940
Giấy và các sản phẩm từ giấy	-0,004345
Các sản phẩm khác chiết xuất từ dầu mỏ, khí đốt	-0,040049
Hoá chất cơ bản	-0,040992
Phân bón và hợp chất nitơ	-0,011071
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	-0,012864
Sản phẩm từ plastic	-0,005861
Pin và ắc quy	-0,009446
Dây và thiết bị dây dẫn	-0,005663
Phương tiện vận tải khác còn lại	-0,095013
<u>Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan;</u>	
Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi	-0,195592

Chỉ số lan toả về kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu của 3 ngành

<i>Ngành</i>	<i>Chỉ số lan toả về kinh tế</i>	<i>Chỉ số kích thích nhập khẩu</i>
Gạo	1,535418	0,732655
Bột các loại	1,479515	0,805157
Thức ăn chăn nuôi	1,636165	0,828221

Một số ngành có hệ số BHTT âm, chỉ số lan toả kinh tế < 1 và chỉ số kích thích nhập khẩu > 1

<i>Ngành</i>	<i>Chỉ số lan toả kinh tế</i>	<i>Chỉ số kích thích nhập khẩu</i>	<i>Chỉ số BHTT</i>
Trang phục các loại	0,8746	1,1232	-0,0525
Da, lông thú đã thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm và các loại tương tự.	0,9452	1,1761	-0,0040
Các sản phẩm khác chiết xuất từ dầu mỏ, khí đốt	0,7949	2,0652	-0,0401
Hoá chất cơ bản	0,9818	1,4339	-0,0410
Phân bón và hợp chất nitơ	0,9926	1,4553	-0,0111
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	0,9337	1,3382	-0,0129
Sản phẩm từ plastic	0,8113	1,1649	-0,0059

Một số khuyến nghị chính sách

- ❑ **1. Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh**
 - **Tiếp tục cải cách hành chính theo chiều sâu**
 - **Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô một cách đồng bộ, nhất quán, kịp thời, linh hoạt, với mục tiêu hợp lý và công cụ chính sách phù hợp. Phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành trong việc đề xuất, giải trình và thực thi chính sách.**
 - **Giải quyết vấn đề nhập siêu một cách cơ bản, kết hợp với việc nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; nâng cao chất lượng sản phẩm.**
-

Một số khuyến nghị chính sách (2)

- **Chú trọng nâng cao năng lực cạnh tranh cả ở 3 cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp và mặt hàng.**
 - **Nghiên cứu, triển khai chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành có tiềm năng và chương trình chuyển đổi các ngành không có khả năng cạnh tranh.**
 - **Thúc đẩy tăng hàm lượng giá trị gia tăng thông qua nâng cấp nhân lực, công nghệ, tiếp cận công nghệ nguồn tốt hơn, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng.**
 - **Khuyến khích các doanh nghiệp phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ**
 - **Triển khai các nhóm chính sách hỗ trợ việc nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt chú trọng tái cơ cấu khu vực tài chính, ngân hàng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng; công nghiệp hỗ trợ; giảm các rào cản sau biên giới và đẩy nhanh việc thuận lợi hóa thương mại và đầu tư.**

Một số khuyến nghị chính sách (3)

- ❑ **Tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng**
- ❑ **Nhóm chính sách ngành**
 - **Tận dụng các ưu đãi hiện hành và các hạn chế được bảo lưu trong cam kết HNKTQT đối với các ngành; có chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước và định hướng đầu tư vào các lĩnh vực Việt Nam cần.**
 - **Khuyến khích tận dụng các cơ hội tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao hàm lượng GTGT và chất lượng hàng hóa.**
 - **Khuyến khích cắt giảm chi phí dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh như chuyên chở, kho bãi, cảng, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng.**
 - **Tăng cường thông tin thị trường, đẩy mạnh công tác tiếp thị.**
 - **Khuyến khích doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do để thâm nhập, khai thác thị trường ngoài nước; chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu trực tiếp.**
 - **Tối đa hóa liên kết với các doanh nghiệp có vốn FDI, tham gia sâu vào các liên kết trong khu vực.**

**Xin chân thành cảm ơn các
đại biểu đã chú ý lắng nghe**
